

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33/2023/DS-ST**
Ngày: 29/3/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Thanh Dũ.
- Bà Phạm Thị Hương Huyền.

-Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Chung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2023/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn Đ** sinh năm 1941.

Địa chỉ: ấp Hưng Quới, xã HT, huyện T, Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh **Trần Phước N** sinh năm 1995 (theo văn bản ủy quyền ngày 09/12/2022, có mặt).

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T1, huyện TT, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: - Bà **Lê Thị BT**, sinh năm 1962 (vắng mặt).

- Ông **Lê Văn G**, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Hưng Phú, xã HT, huyện T, Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Đ là anh Trần Phước N trình bày:*

Do chỗ bà con nên ông Đ có cho bà BT, ông G vay nhiều lần tiền cụ thể như sau:

+ Ngày 20/11/2017 vay 50.000.000đồng, thời hạn vay là 30 ngày.

- + Ngày 17/02/2020 vay 100.000.000đồng, thời hạn vay là 30 ngày.
- + Ngày 16/4/2020 vay 50.000.000đồng, thời hạn vay là 30 ngày.
- + Ngày 25/4/2020 vay 20.000.000đồng, thời hạn vay là 30 ngày.
- + Ngày 10/7/2020 vay 20.000.000đồng, thời hạn vay là 30 ngày.
- + Ngày 17/7/2020 vay 40.000.000đồng, thời hạn vay là 30 ngày.
- + Ngày 22/7/2020 vay 20.000.000đồng, thời hạn vay là 30 ngày.
- + Ngày 18/10/2020 vay 100.000.000đồng, thời hạn vay là 30 ngày.

Tổng số tiền bà BT, ông G vay của ông Đ là 400.000.000đồng, các lần vay đều tính lãi theo lãi Ngân hàng.

Đã đến hạn trả nợ nhưng bà BT, ông G không trả vốn và lãi cho ông Đ như đã thỏa thuận mặc dù ông Đ đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà BT, ông G không trả mà cố tình tránh mặt ông Đ.

Nay ông Đ yêu cầu bà BT và ông G liên đới trả cho ông số tiền gốc là 400.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính là 183.457.900 đồng (lãi trong hạn là 3.332.900 đồng và lãi quá hạn là 180.125.000 đồng). Tổng cộng là 583.457.900 đồng và trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị BT và ông Lê Văn G trình bày:*

Ông, bà có vay nhiều lần tiền của ông Đ với tổng số tiền 400.000.000đồng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, trả lãi hàng tháng. Đến tháng 10/2022 ông bà không có khả năng trả lãi cho ông Đ. Nay ông Đ khởi kiện, ông bà đồng ý trả số nợ 400.000.000đồng, xin không trả lãi, xin trả dần mỗi tháng 10.000.000đồng đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các qui định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày có cho bà BT, ông G vay nhiều lần tiền và bà BT, ông G cũng thừa nhận có việc vay tiền; nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

[2] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có địa chỉ xã HT, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc vắng mặt bị đơn: Bà Lê Thị BT và ông Lê Văn G được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng có đơn xin vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử

căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Tư và ông G.

[4] Về yêu cầu bà BT, ông G liên đới trả nợ: Tại thời điểm diễn ra giao dịch vay tiền với ông Đ thì bà BT và ông G là vợ chồng hợp pháp. Hội đồng xét xử xác định nghĩa vụ trả nợ của bà BT và ông G phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là nghĩa vụ chung của bà BT và ông G, số tiền vay lớn, vay nhiều lần, diễn ra trong thời gian dài và trong các biên nhận có thể hiện bà BT, ông G cùng ký tên. Căn cứ vào Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng phải có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó yêu cầu của ông Đ yêu cầu Tòa án buộc ông G và bà BT cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng: Tại giấy mượn tiền ngày 20/11/2017, ngày 17/02/2020, ngày 16/4/2020, ngày 25/4/2020, ngày 10/7/2020, ngày 17/7/2020, ngày 22/7/2020 và ngày 18/10/2020 đều có thể hiện tổng số tiền vay là 400.000.000 đồng và bà BT, ông G đã thừa nhận số tiền vay trên, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Đ đã đòi nhiều lần nhưng bà BT, ông G không trả là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Bà BT, ông G xin trả dần 10.000.000đồng/tháng là nhằm kéo dài thời gian trả nợ, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Đ và không được ông Đ đồng ý nên Hội đồng xét xử cần buộc bà Tư, ông G liên đới trả nợ gốc cho ông Đ khi án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về lãi suất: Xét thấy, trong các giấy mượn tiền đều thể hiện không có lãi suất nhưng ông Đ và bà BT đều xác định có lãi suất và xác định mức lãi suất khác nhau. Do đó Hội đồng xét xử xác định có tranh chấp về lãi suất và đây là hợp đồng vay có lãi.

[7] Về tiền lãi: Số tiền lãi bao gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn và được xác định như sau:

[7.1] Lãi trong hạn:

Giấy mượn tiền ngày 20/11/2017: 50.000.000 đồng x 10%/năm x 01 tháng = 416.600 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 17/02/2020: 100.000.000 đồng x 10%/năm x 01 tháng = 833.300 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 16/4/2020: 50.000.000 đồng x 10%/năm x 01 tháng = 416.660 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 25/4/2020: 20.000.000 đồng x 10%/năm x 01 tháng = 166.600 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 10/7/2020: 20.000.000 đồng x 10%/năm x 01 tháng = 166.600 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 17/7/2020: 40.000.000 đồng x 10%/năm x 01 tháng = 333.300 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 22/7/2020: 20.000.000 đồng x 10%/năm x 01 tháng = 166.600 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 18/10/2020: 100.000.000 đồng x 10%/năm x 01 tháng = 833.300 đồng.

Tổng cộng tiền lãi trong hạn là 3.332.900 đồng.

[7.2] Lãi quá hạn:

Giấy mượn tiền ngày 20/11/2017: 50.000.000 đồng x 15%/năm x 63 tháng = 39.375.000 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 17/02/2020: 100.000.000 đồng x 15%/năm x 36 tháng = 45.000.000 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 16/4/2020: 50.000.000 đồng x 15%/năm x 34 tháng = 21.250.000 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 25/4/2020: 20.000.000 đồng x 15%/năm x 34 tháng = 8.500.000 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 10/7/2020: 20.000.000 đồng x 15%/năm x 31 tháng = 7.750.000 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 17/7/2020: 40.000.000 đồng x 15%/năm x 31 tháng = 15.500.000 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 22/7/2020: 20.000.000 đồng x 15%/năm x 31 tháng = 7.750.000 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 18/10/2020: 100.000.000 đồng x 15%/năm x 28 tháng = 35.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi trong hạn là 180.125.000 đồng.

[7.3] Tổng cộng tiền lãi là 183.457.900 đồng (lãi trong hạn 3.332.900 đồng, quá hạn 180.125.000 đồng), Hội đồng xét xử buộc bà BT và ông G liên đới trả số tiền lãi 183.457.900 đồng là phù hợp.

[8] Bà BT cho rằng khi vay tiền có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, bà đã trả lãi hàng tháng và xin không trả lãi. Xét ý kiến này của bà BT không được nguyên đơn đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến này của bà BT.

[9] Về án phí:

Bà BT và ông G là người cao tuổi thuộc đối tượng miễn nộp án phí và có đơn đề nghị miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Tư, ông G.

Ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ.

Buộc ông Lê Văn G và bà Lê Thị BT liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 583.457.900 đồng (*năm trăm tám mươi ba triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm đồng*). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí cho bà Lê Thị BT và ông Lê Văn G.

- Do ông Nguyễn Văn Đ là đối tượng được miễn nộp tạm ứng án phí nên không phải hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông Đ.

3. Quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày; đối với ông Đ được tính từ ngày tuyên án; đối với bà BT và ông G được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

